

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 28/2025/DS-PT

Ngày: 18-03-2025

"V/v Tranh chấp hợp đồng
hợp tác kinh doanh"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thúy Hằng

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu và ông Phạm Anh Tuyết.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Hải Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 18 tháng 03 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân, tỉnh Hải Dương xét xử công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số 83/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2024, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2024/DS-ST, ngày 28-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2025/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2025/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2025; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh năm 1983 và anh Nguyễn Văn V, sinh năm 1982. Địa chỉ: Thôn Đ, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người được ủy quyền của anh Nguyễn Văn V: Chị Lê Thị N, sinh năm 1983.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Tiến Q- Luật sư Công ty TNHH Luật Quỳnh Như

2. Bị đơn: Anh Cao Xuân B, sinh năm 1975. Địa chỉ: Khu dân cư Đ, phường

H, thành phố C, tỉnh Hải Dương.

Và anh Vũ Đức V1, sinh năm 1982. ĐKKHKT: 46 C, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Khu D, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người được uỷ quyền của anh Vũ Đức V1: Anh Cao Xuân B, sinh năm 1975

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Phạm Thị H, sinh năm 1991. Trú tại: số 8/53 Bùi Thị Cúc, phường Trần Phú, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

3.2. Anh Cao Xuân L, sinh năm 1979. Địa chỉ: Khu dân cư Đ ọ Xá, phường Hoàng Tân, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương

4. Người kháng cáo: Chị Lê Thị N - là nguyên đơn.

Tại phiên tòa có mặt: Chị N, anh V1, ông Q.

Vắng mặt: Anh V, anh B, chị H, anh L.

5. Bản án không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án Dân sự sơ thẩm số: 26/2024/DS-ST, ngày 28-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

Nguyên đơn là chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn V trình bày: Anh chị có quan hệ quen biết với anh Vũ Đức V1 và anh Cao Xuân B và được anh V1 đề xuất về việc cùng góp vốn làm ăn kinh doanh khai thác đất sét ở Phú Thọ. Ngày 17-5-2021, anh chị, anh V1, anh B có làm hợp đồng hợp tác kinh doanh góp vốn mua 10 vạn m³ đất cao lanh tại Phú Thọ. Anh chị đã ký kết Hợp đồng tại nhà anh B. Nội dung hợp đồng ghi 5 anh em tức là gồm vợ chồng anh V và chị N, anh B, anh V1, chị H và anh L, góp tổng số vốn là 4.000.000.000 đồng để khai thác đất sét và lợi nhuận chia 5 phần. Trong đó vợ chồng anh V và chị N góp 1.000.000.000 đồng. Sau khi kí hợp đồng xong, anh chị đã bàn giao cho anh B, anh V1 600.000.000 đồng tiền mặt, không làm giấy tờ gì. Số tiền 400.000.000 đồng còn lại chị N chuyển qua tài khoản của chị H theo yêu cầu anh B và anh V1.

Theo nội dung thoả thuận của hợp đồng thời gian hoạt động là 2 tháng, giá mua vào 160.000 đồng/m³; giá bán ra là 180.000 đồng/m³ lợi nhuận 20.000 đồng/m³; phương thức thanh toán là 7000m³ thanh toán 1 lần. Nếu trong quá trình thi công, vận hành, hàng không được như những gì hai anh nói, hai anh hoàn toàn

chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường gấp đôi số tiền vợ chồng chị đóng góp.

Chị N và anh V xác định sau khi ký hợp đồng anh chị có yêu cầu anh B, anh V1 đưa đến mỏ khai thác để biết. Anh B và anh V1 có đưa anh chị đến xem mỏ khai thác ở Phú Thọ còn địa chỉ cụ thể ở đâu thì anh chị không biết. Chị chỉ biết anh B, anh V1 nói là khai thác mua đất của quân đội. Anh B, anh V1 cũng chưa lần nào cho chị xem giấy phép khai thác và anh chị cũng không hỏi. Trong quá trình thực hiện hợp đồng anh B, anh V1 chưa lần nào nói với anh chị việc khai thác gặp khó khăn nên phải dừng lại. Chỉ khi anh chị làm đơn đến Công an tỉnh H thì anh B mới gọi điện đến để tính toán. Do anh chị chỉ nhận cập nhật thông tin khai thác đất sét qua chị H được 2 ngày. Sau đó không cập nhật được thông tin gì nữa nên anh chị không đồng ý xuống đối trừ tính toán với anh B, anh V1. Vì nếu chị không nắm được thông tin việc khai thác thì họ ghi tính toán như thế nào anh chị không biết. Do anh chị hoàn toàn không biết việc khai thác như thế nào có lỗ hay lãi mà chỉ biết theo thoả thuận của hợp đồng anh B, anh V1 đã cam kết với chị số lượng mua để khai thác là 10 vạn m³ với giá đầu vào là 160.000 đồng/m³; bán ra là 180.000 đồng/m³. Như vậy lợi nhuận là 20.000 đồng/m³ x 10 vạn m³ = 2.000.000.000 đồng chia 5 phần thì anh chị được 400.000.000 đồng. Đây là cơ sở anh chị toán lợi nhuận còn thực tế anh B, anh V1 khai thác thu lợi nhuận như nào anh chị không biết và cũng không có tài liệu gì khác.

Sau 2 tháng kể từ khi ký hợp đồng đến nay anh B, anh V1 chưa thanh toán tiền lợi nhuận cho anh chị. Anh chị cũng cũng nhiều lần liên hệ với anh B, anh V1 để yêu cầu trả tiền gốc và lãi nhưng không trả. Anh V1 và anh B trả lời chị N là chưa khai thác xong, khi nào xong sẽ thanh toán toàn bộ cho chị N. Tuy nhiên kể từ đó đến anh V1 và anh B vẫn chưa trả tiền cho chị N.

Nay anh V và chị N yêu cầu anh B và anh Vĩ thanh T số tiền là 2.400.000.000 đồng, bao gồm: Tiền gốc 1.000.000.000 đồng; Tiền phạt 1.000.000.000 đồng, lợi nhuận là 400.000.000 đồng. Theo đúng nội dung các bên đã thoả thuận trong hợp đồng.

Bị đơn anh Vũ Đức V1 và anh Cao Xuân B trình bày: Anh có quan hệ quen biết với chị Lê Thị N, anh Nguyễn Văn V. Anh và anh V1 có làm kinh doanh khai thác khoáng sản cụ thể là đất sét trắng. Ngày 17/5/2021, hai anh và vợ chồng anh Nguyễn Văn V và chị Lê Thị N có làm Hợp đồng hợp tác kinh doanh với nội dung hợp đồng là cùng góp tiền chung nhau mua một lô đất sét tại Phú Thọ để khai thác giá mua là 160.000 đồng/m³, giá bán ra là 180.000 đồng/m³. Thời gian thanh toán tiền cứ 7000m³ thanh toán tiền một lần. Tổng số tiền góp vốn là 4.000.000.000

đồng. Chia 5 phần gồm các phần của anh B, anh V1, vợ chồng chị N anh V, chị Phạm Thị H, anh Cao Xuân L. Riêng vợ chồng anh V góp 1.000.000.000 đồng. Hợp đồng hợp tác kinh doanh chỉ có anh Cao Xuân B, anh Vũ Đức V1, vợ chồng chị N anh V ký trong hợp đồng. Số tiền 1.000.000.000 đồng chị N, anh V chuyển qua tài khoản của chị H là 400.000.000 đồng. Số tiền 600.000.000 đồng chị N đưa trực tiếp cho các anh tại nhà anh B, hai bên giao tiền không làm giấy tờ gì.

Anh B và anh V1 đã thực hiện mua đất sét được khoảng nửa tháng thì không thực hiện mua nữa do mỏ khai thác bị dừng hoạt động. Vì các anh mua đất của mỏ đó không được phép khai thác. Do vậy các anh không mua được đất sét nữa. Lúc dừng lại chị H có nói với anh V, chị N hay không thì các anh không nắm được. Các anh không thông báo lại cho anh chị.

Khi mua bán đất sét của mỏ thì anh B và anh V1 có làm giấy tờ nhưng toàn bộ tài liệu này chị H là người quản lý. Anh B và anh V1 không trực tiếp đăng kí giấy phép để khai thác đất sét và không nắm được thông tin về chủ của mỏ khai thác. Khi dừng hoạt động mua đất sét để bán lại, anh B và anh V1 có báo với chị N để các bên gặp gỡ đối chiếu lỗ lãi nhưng chị N, anh V không đến gặp.

Với yêu cầu của chị N và anh V, anh B và anh V1 đồng ý trả số tiền góp là 1.000.000.000 đồng nhưng phải có đối trừ lỗ lãi. Anh B và anh V1 không đồng ý trả tiền lợi nhuận là 400.000.000 đồng và tiền phạt hợp đồng là 1.000.000.000 đồng do các anh không vi phạm hợp đồng, việc dừng kinh doanh là lỗi khách quan. Tuy nhiên sau đó anh B và anh V1 đồng ý trả cho chị N, anh V số tiền gốc 1.000.000.000 đồng đã nhận.

Các anh xác định chỉ biết mỏ khai thác đất sét ở Phú Thọ còn địa chỉ cụ thể ở đâu không nắm được. Khi mua bán đất sét có làm giấy tờ nhưng toàn bộ tài liệu do chị H là người quản lý. Chị H ở đâu các anh không biết và cũng không liên lạc được với chị H để lấy tài liệu liên quan đến việc bán đất sét.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H trình bày: Theo lời khai của chị tại phòng C1 - Công an tỉnh H ngày 31-8-2022 thể hiện: Chị với anh Vũ Đức V1, sinh năm 1982, trú tại: D C, phường B, thành phố H, tỉnh Hải Dương là bạn bè quen biết với nhau từ khoảng năm 2015, sau đó chị quen biết anh Cao Xuân B, sinh năm 1975, trú tại: Phường P, thành phố C, tỉnh Hải Dương thông qua anh V1, giữa chị và anh V1, anh B không có quan hệ họ hàng gì. Còn chị Lê Thị N, sinh năm 1983, trú tại: Thôn Đ, xã P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh, chị không quen biết và cũng chưa bao giờ gặp chị N. Khoảng tháng 7-2021 (chị không nhớ chính xác), chị có 01 lần nhận số tiền 270.000.000 đồng gửi từ tài khoản ngân hàng mang tên Lê Thị N đến tài khoản ngân hàng của chị (chị có sử dụng 02 tài khoản ngân hàng

nên không nhớ chính xác tài khoản ngân hàng nào). Tuy nhiên, chị không nhớ còn nhận tiền từ tài khoản ngân hàng mang Lê Thị N và số tiền bao nhiêu do thời gian đã lâu và chị chưa bao giờ nhận tiền trực tiếp từ chị N. Số tiền gửi đến cho chị từ tài khoản ngân hàng mang tên Lê Thị N là tiền anh V1 chuyển cho chị góp vốn để kinh doanh đất cao lanh. Ngoài ra, chị chưa bao giờ nhận trực tiếp tiền gì từ anh V1, còn việc anh V1 có chuyển tiền cho chị qua tài khoản ngân hàng hay không thì chị không nhớ rõ. Cách đây khoảng hơn 01 năm, do anh V1 không có tiền nên rủ chị đầu tư tiền kinh doanh, mua bán đất cao lanh ở Phú Thọ. Sau đó, chị cùng anh V1, anh B và anh L (em trai anh B) lên Phú Thọ để xem đất, khi đến Phú Thọ, chị được 02 người đàn ông dẫn đến mỏ đất cao lanh ở Tuyên Quang để xem cụ thể. Sau khi xem xong thì chị đồng ý đầu tư tiền để kinh doanh và có thoả thuận với nhau mua 01 lô đất cao lanh với giá mua 160.000 đồng/m³ (bao gồm tất cả chi phí vận chuyển lên tàu), giá bán 180.000 đồng/m³, lợi nhuận 20.000 đồng/m³. Quá trình hoạt động, trước khi mua đất cao lanh, anh L thông báo trước cho chị, rồi chị chuyển tiền qua tài khoản cho anh L để anh L thực hiện việc mua hàng (đất cao lanh) từ mỏ ở Tuyên Quang, chuyển đến cảng V, Phú Thọ. Sau đó, giao hàng cho anh C - Giám đốc của Công ty TNHH T2, địa chỉ tại: Lô B khu đô thị C, T, xã C, huyện T, thành phố Hà Nội, cứ 5.000 m³ sẽ thanh toán tiền 01 lần, chị đầu tư tiền còn anh V1 và anh B không đóng góp gì. Ngoài ra, hàng ngày cùng giám sát với anh L còn có anh T1, sinh năm 1991, ở Quảng Ninh (người thân của anh V1) và anh T1 chịu trách nhiệm báo cáo, tổng kết số lượng hàng hàng ngày qua nhóm Zalo chung. Trong nhóm zalo có chị, anh B, anh V1, anh L và anh T1. Sau khi hoạt động được một thời gian (chị không nhớ rõ thời gian), nhóm có thêm chị N (anh V1 yêu cầu thêm chị N vào nhóm do chị N góp vốn cho anh V1, anh B). Sau đó do dịch Covid-19 nên cùng với việc phía Công ty T2 không thanh toán tiền cho chị như thoả thuận (lý do Công ty T2 đưa ra bên chị có 03 tàu kém chất lượng), do vậy đã phải dừng việc làm ăn kinh doanh đất cao lanh từ thời gian đó cho đến nay. Việc anh V1 có trình bày đưa trực tiếp 600.000.000 đồng tiền mặt cho chị là không đúng vì anh V1 chưa bao giờ đưa bất cứ tiền gì trực tiếp cho chị. Việc anh V1 có trình bày chuyển khoản số tiền 400.000.000 đồng từ tài khoản mang tên Lê Thị N đến tài khoản ngân hàng của chị, chị xác nhận có 01 lần chị nhận số tiền 270.000.000 đồng từ tài khoản ngân hàng mang tên Lê Thị N đến tài khoản ngân hàng của chị, ngoài ra chị không nhớ. Tuy nhiên, số tiền chuyển đến cho chị là tiền anh V1 góp vốn làm ăn với chị.

Toà án triệu tập chị H đến làm việc nhưng chị không đến. Ngày 20-8-2024 chị H có gửi đơn đề nghị đến Toà án nhân dân thành phố Chí Linh trình bày: Chị

có quan hệ quen biết với anh Vũ Đức V1. Khoảng năm 2021 chị không nhớ chính xác thời gian nào anh V1 có rủ chị làm ăn cùng. Trong đó sau này chị mới biết anh Cao Xuân B, anh Cao Xuân L. Khi làm mọi người cùng góp vốn, tháng 5-2021 anh B và anh V1 có báo sẽ góp 400.000.000 đồng. Chị đã nhận được 400.000.000 đồng với nội dung Lê Thị N chuyển tiền. Chị có hỏi lại anh B thì anh nói là chị N là người quen chuyển hộ tiền anh B. Chị không biết anh V, chị N là ai. Sau khi nhận số tiền này chị đã chuyển lại cho anh B, anh B nói chuyển lại cho anh L. Chị không quen biết và chưa từng gặp chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn V. Chị cũng không biết giữa chị N, anh B, anh L, anh V1 có thoả thuận làm ăn việc gì. Nếu có cũng không liên quan đến chị vì số tiền chị nhận đã bàn giao lại cho L và anh B như anh B yêu cầu. Do vậy chị đề nghị Toà án không yêu cầu chị đến làm việc về sự việc này. Ngoài ra chị không còn ý kiến gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Cao Xuân L: Toà án đã triệu tập nhưng anh L không đến nên không làm việc được với anh. Do vậy không thu thập được ý kiến của anh L.

Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST, ngày 28-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương, quyết định: Căn cứ vào các Điều 123; 131; 357; 468; 504; 505 Bộ luật dân sự; Điều 26; Điều 35; Điều 40; Điều 147; khoản 1; 2 Điều 227; khoản 2, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn V.

Tuyên bố Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 17/05/2021 vô hiệu.

Buộc anh Cao Xuân B, anh Vũ Đức V1 phải trả lại cho chị N anh V số tiền là 1.000.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Lê Thị N và anh Nguyễn Văn V buộc anh Cao Xuân B và anh Vũ Đức V1 trả số lợi nhuận là 400.000.000 đồng và tiền phạt do vi phạm hợp đồng là 1.000.000.000 đồng.

Về hậu quả hợp đồng vô hiệu: Buộc anh Cao Xuân B, anh Vũ Đức V1 phải bồi thường cho chị N anh V số tiền là 5.252.777 đồng (*năm triệu hai trăm năm mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi bảy đồng*).

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn có đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 28-08/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị N giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại cấp sơ thẩm về nội dung và quá trình ký kết, thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh. Không đề nghị hủy bản án sơ thẩm mà đề nghị sửa bản án sơ thẩm: yêu cầu anh V1, anh B trả cho chị 1.000.000.000đồng tiền vợ chồng chị đã góp vốn kinh doanh và trả thêm cho anh chị 300.000.000đồng vì số tiền góp vốn đó anh chị phải đi vay và phải trả lãi từ đó đến nay.

Anh V1 xác định anh và anh B đã nhận của chị N, anh V số tiền 1.000.000.000đồng góp vốn kinh doanh đất sét trắng dùng để làm gốm và các đồ mỹ nghệ khác. Do các anh tin tưởng anh L và một số đối tác khác thông báo về việc có khoảng 10 vạn khối đất sét trắng nên đã rủ anh V, chị N cùng góp vốn kinh doanh chung. Sau khi mua được mấy nghìn mét khối đất sét và bán lại cho người khác được một số tiền thì bên mua không mua nữa do chất lượng kém đồng thời có thông báo là chủ mỏ khai thác trái phép nên không mua được đất sét nữa, việc hợp tác kinh doanh cũng chấm dứt. Thực tế, từ khi chấm dứt việc mua bán đất sét đến nay, các bên chưa ngồi lại thanh toán với nhau nên chưa biết việc kinh doanh lỗ, lãi thế nào. Tuy nhiên, anh V1 xác định anh và anh B trực tiếp nhận tiền thì phải có trách nhiệm trả tiền cho chị N và anh V. Anh đã thống nhất với anh B về việc anh V1 và anh B đồng ý trả cho chị N và anh V tổng số tiền là 1.300.000.000đồng.

Tại Biên bản làm việc hồi 7 giờ 45 phút ngày 18/3/2025, anh B trình bày: Anh ủy quyền cho anh V1 và được anh V1 thông báo lại nội dung yêu cầu của chị N. Anh đồng ý cùng anh V1 trả cho chị N tổng số tiền là 1.300.000.000đồng, anh B và anh V1 mỗi người trả cho chị N, anh V 650.000.000đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp toàn bộ kháng của nguyên đơn. Tại phiên tòa, chị N yêu cầu anh B, anh V1 trả chị tổng số tiền là 1.300.000.000đ. Anh B, anh V1 đồng ý yêu cầu của chị N. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm, chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự, buộc anh B, anh V1 phải trả cho anh V, chị N 1.300.000.000đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự. Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: kháng cáo của nguyên đơn trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, vắng mặt anh V nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền là chị N, vắng mặt anh B (có đề nghị xét xử vắng mặt), chị H, anh L (đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai hoặc có đề nghị xét xử vắng mặt) nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn, thì thấy:

[2.1] Ngày 17/5/2021, chị N, anh V ký kết với anh V1, anh B Hợp đồng hợp tác kinh doanh có nội dung cơ bản như sau: Có 05 người cùng nhau góp tiền mua 10 vạn m³ đất cao lanh tại Phú Thọ. (Hợp đồng ghi tên 04 người tham gia gồm: anh V, chị N, anh B, anh V1). Tổng số vốn là 4.000.000.000 đồng. Chia 5 người mỗi người góp 800.000.000 đồng. Riêng anh V và chị N góp 1 tỷ đồng. Giá mua là 160.000đ/m³ đất sét, giá bán là 180.000đ/m³. Lợi nhuận 20.000m³. Thời gian hoạt động là 02 tháng. Cứ mỗi 7.000m³ thanh toán một lần. Dựa theo số lượng hàng ra cảng mỗi ngày, lợi nhuận chia 5 phần. Hàng ngày, kế toán phải thông báo số hàng xuống tàu; bên ghi chép phải thông báo biển số xe, hàng xuống cảng, số tàu trong ngày. “Trên tinh thần hợp tác, hai bên đều gánh vác trách nhiệm. Nếu trong quá trình thi công, vận hành, hàng không được như những gì hai anh nói”, hai anh phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường gấp đôi số tiền vợ chồng chị đóng góp với hai anh. Sau khi ký hợp đồng, chị N, anh V đã chuyển 600.000.000 đồng tiền mặt cho anh B và anh V1; chuyển qua tài khoản của chị H (theo yêu cầu của anh B) số tiền 400.000.000 đồng. Anh L và chị H không tham gia ký kết hợp đồng trên. Chị N anh B cũng chưa gặp và không có thỏa thuận gì với chị H, anh L. Đối tượng của hợp đồng là đất sét trắng (đất cao lanh) dùng để làm gốm và đồ thủ công mỹ nghệ. Các bên tham gia ký kết hợp đồng đều không có đăng ký kinh doanh đối với mặt hàng là đất sét trắng (đất cao lanh), không có giấy phép khai thác, vận chuyển đối với mặt hàng trên. Không biết chủ mỏ khai thác đất cao lanh là ai? Họ khai thác có hợp pháp không? Các bên đều không biết về nguồn gốc số đất sét mà họ ký kết mua bán.

[2.2] Xét hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 17/5/2020.

[2.2.1]. Về hình thức: Hợp đồng được ký kết bằng văn bản là phù hợp quy định tại Điều 504 của Bộ luật dân sự.

[2.2.2]. Đối tượng của Hợp đồng: là 10 vạn mét khối đất cao lanh. Đất cao lanh là khoáng sản thuộc quản lý của Nhà nước. Để được khai thác, kinh doanh mặt hàng này, cá nhân, tổ chức phải được cấp phép theo quy định của Luật khoáng sản các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

[2.2.3]. Chủ thể của Hợp đồng hợp tác kinh doanh là anh B, anh V1, chị N, anh B (những người có tên trong Hợp đồng) đều không có giấy phép kinh doanh hợp pháp tại thời điểm ký kết hợp trên. Đồng thời, theo anh V1, anh B xác định do chủ mỏ khai thác trái phép nên các anh không mua được đất sét như đã thỏa thuận, không tiếp tục thực hiện được hợp đồng đã ký với chị N, anh V. Trong khi đó, điều kiện kinh doanh khoáng sản phải đảm bảo về mặt chủ thể được quy định tại Luật khoáng sản, Luật thương mại và chỉ được kinh doanh khoáng sản có nguồn gốc hợp pháp.

[2.2.4] Đối chiếu với các quy định của pháp luật về kinh doanh khoáng sản thì thấy Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết ngày 17/05/2021 giữa anh V, chị N với anh B, anh V1 đã vi phạm về chủ thể. Đối tượng của hợp đồng không thực hiện được do vi phạm điều cấm của pháp luật. Vì vậy, Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 17/05/2021 vô hiệu theo quy định tại Điều 123 của Bộ luật dân sự.

[3] Tại cấp sơ thẩm, Tòa án chưa có thông báo cho các đương sự biết về trường hợp Hợp đồng vô hiệu thì các đương sự có yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu không. Trong vụ án này, không có đương sự nào yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng hợp tác kinh doanh trên vô hiệu và giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu nhưng cấp sơ thẩm vẫn tuyên Hợp đồng vô hiệu và giải quyết hậu quả của Hợp đồng vô hiệu là có thiếu sót, cần rút kinh nghiệm. Tuy nhiên, Bản án đã giải quyết đúng bản chất sự việc, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

[4] Tại cấp phúc thẩm, chị N đồng thời là người được anh V ủy quyền thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm không hủy bản sơ thẩm. Yêu cầu anh B, anh V1 trả cho vợ chồng chị số tiền đã góp vốn kinh doanh chung là 1.000.000.000đồng và trả thêm cho anh chị số tiền 300.000.000đồng. Anh B, anh V1 đồng ý trả cho chị N, anh V số tiền 1.300.000.000đồng như anh chị yêu cầu. Xét đây là sự thỏa thuận của các đương sự không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần chấp nhận. Do đó, để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và sửa bản án dân sự sơ thẩm. Buộc anh B, anh V1 phải trả cho anh V chị N tổng số tiền là 1.300.000.000đồng, mỗi người phải trả cho anh V, chị N số tiền 650.000.000đồng.

[5] Về án phí: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bị kháng cáo nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh B và anh V1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho anh V và chị N.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, cấp phúc thẩm không xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 147, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 123, 131, 504, 505 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2024/DS-ST ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

2. Tuyên bố Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 17/05/2021 vô hiệu.

3. Buộc anh Cao Xuân B và anh Vũ Đức V1 phải trả cho anh Nguyễn Văn V và chị Lê Thị N 1.300.000.000đồng (một tỷ ba trăm triệu đồng). Trong đó: Anh Cao Xuân B phải trả cho anh Nguyễn Văn V và chị Lê Thị N 650.000.000đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng); Anh Vũ Đức V1 phải trả cho anh Nguyễn Văn V và chị Lê Thị N 650.000.000đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

4. Về án phí:

Chị Lê Thị N, anh Nguyễn Văn V không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả chị Lê Thị N, anh Nguyễn Văn V số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/23 số 0004185 ngày 12/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Chí Linh.

Anh Cao Xuân B và anh Vũ Đức V1 phải chịu 51.000.000đồng (năm mươi một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị N, anh Nguyễn Văn V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả chị Lê Thị N số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Chí Linh theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 00003796 ngày 08/01/2024.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND TP Chí Linh;
- Chi cục THA dân sự TP Chí Linh;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC
THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thúy Hằng